VIETNAM 1:50,000

EDITION 2-AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 2-AMS

RÀO QUA

SHEET 6045 I
SERIES L7014

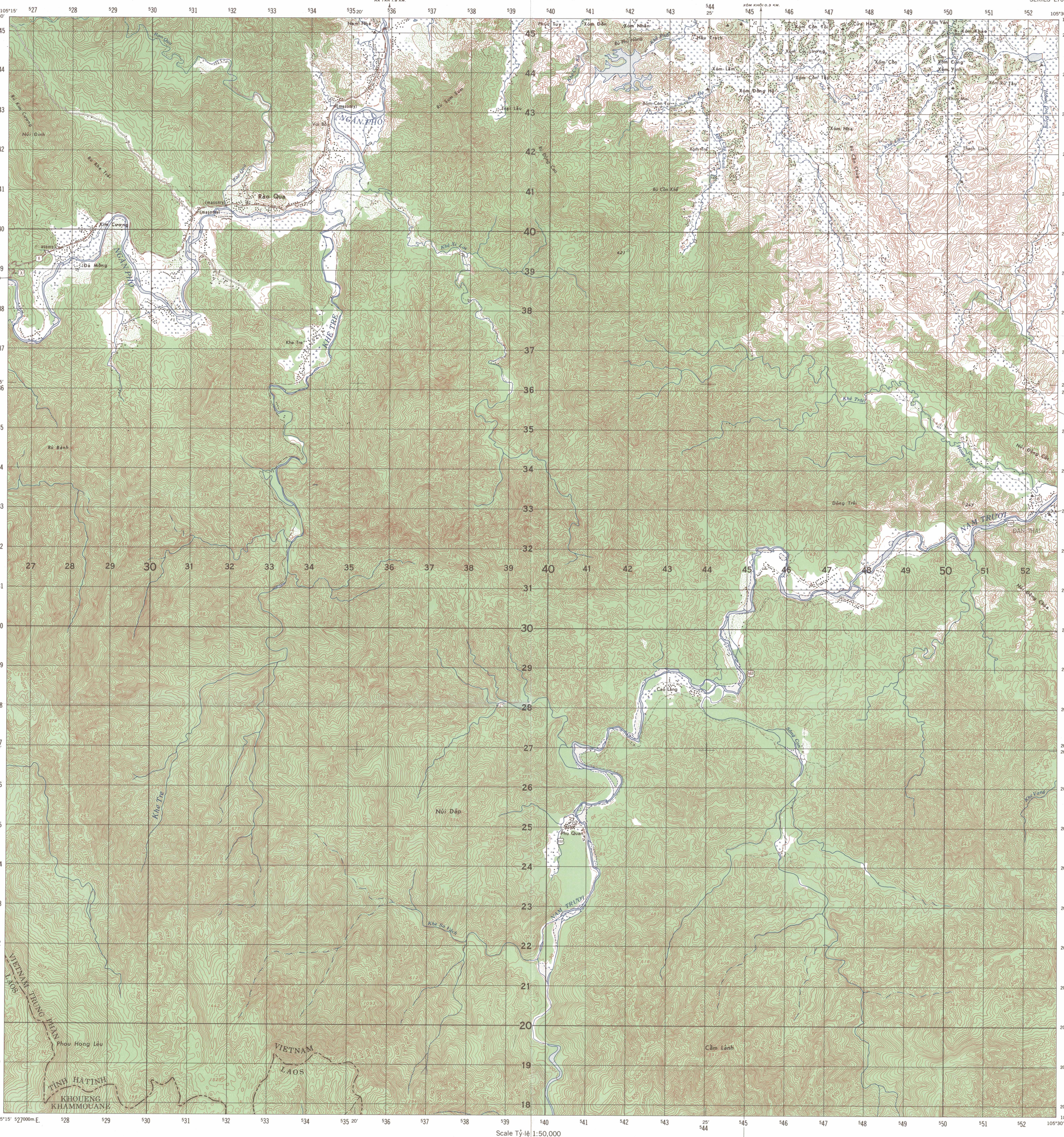

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles

1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters

1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards

1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

THE DELINEATION OF INTERNATIONAL BOUNDARIES MUST NOT BE CONSIDERED AUTHORITATIVE
ĐƯỜNG BIÊN-GIỚI GHI TRÊN BẢN-ĐỒ CHƯA ĐƯỢC MINH-ĐỊNH

LEGEND — *CHÚ-TỪ*

MAP INFORMATION AS OF 1966
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1966

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width
Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

Closed canopy indicates 75% or more of ground area is concealed under a dense cover. Open canopy indcates 25% to 75% of ground area is concealed under an uneven, discontinuous cover.
Vòm cây kín chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 75% hay hơn và mặt đất kín phía dưới một bao phủ rậm. Vòm cây thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% tới 75% và mặt đất kín phía dưới một bao phủ không bằng phẳng và không liền nhau.

ROADS— *ĐƯỜNG-SÁ*
- All weather, hard surface, two or more lanes wide — *Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi* (3 LANES / 3 LỐI XE ĐI)
- All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi* (3 LANES / 3 LỐI XE ĐI)
- All weather, hard surface, one lane wide — *Đường tráng nhựa, có một lối xe đi*
- All weather, loose or light surface, one lane wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi*
- Fair or dry weather, loose surface— *Đường đất*
- Cart track— *Đường dùng khai-khẩn*
- Footpath, trail— *Đường mòn, đường bộ-hành*

RAILROADS— *ĐƯỜNG XE LỬA*
- Normal gauge, single track, 1 meter (3′3⅜″) wide; Station — *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
- Normal gauge, double track — *Loại đường thường, hai đường*
- Narrow gauge, single track — *Loại đường hẹp, một đường*

Horizontal control point; Route marker — *Điểm trắc-địa; Danh-hiệu đường-sá* (151)

Spot elevation in meters; Checked; Unchecked — *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại* ×729 ×729

Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — *Kính hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

Built-up area — *Thôn-thị*
- Village— *Làng*
- Church; Christian shrine; School — *Nhà thờ; Thập-tự; Trường học*
- Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Đền, miếu; Chùa; Am*
- Cemetery— *Nghĩa-địa*
- Airfield: All weather; Seasonal — *Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa*
- International boundary— *Ranh giới Quốc-gia*
- Phần boundary— *Ranh giới Phần*
- Tỉnh boundary— *Ranh giới Tỉnh*
- Road on levee— *Đường đắp*
- Levee; Wall— *Bờ đắp; Tường*
- Sand— *Cát*
- Area name— *Tên vùng hay địa-điểm* HÁO LONG
- Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*
- Masonry dam; Earthen dam — *Đập xây; Đập đất*
- Rice; Swamp — *Ruộng lúa; Đồng lầy*
- Land subject to inundation — *Đất có thể lụt*

FOREST— *RỪNG*
- Closed canopy — *Vòm cây kín*
- Open canopy — *Vòm cây thưa*
- Brushwood — *Bụi rậm*
- Plantation — *Đồn-điền*
- Nipa; Mangrove — *Dừa nước; Cây bần*
- Bridge — *Cầu*
- Footbridge — *Cầu nhỏ*
- Ferry — *Phà*
- Ford — *Chỗ lội qua*
- Large rapids — *Ghềnh chảy mạnh*
- Large falls — *Thác lớn*
- Small falls — *Thác nhỏ* (Falls / Thác)

CONTOUR INTERVAL— 20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS— 10 METERS

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG: 10 MÉT

SPHEROID ..... EVEREST
GRID . . 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION ..... TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM ..... APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL
HORIZONTAL DATUM ..... INDIAN DATUM 1960

KHỐI BẦU-DỤC ..... EVEREST
Ô VUÔNG ..... UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THỚI 48 (NHỮNG-ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)
HỆ-THỐNG CHIẾU ..... U.T.M.
BÌNH-DIỆN CHUẨN ..... MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH PHÒNG CHỪNG
HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN ..... HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS TO THE NIMA CUSTOMER HELP DESK: 1-800-455-0899; COMMERCIAL 314-260-5032; DSN 490-5032; OR WRITE TO: DIRECTOR, NATIONAL IMAGERY AND MAPPING AGENCY, ATTN: COD, MAIL STOP P-37, 4600 SANGAMORE ROAD, BETHESDA, MD 20816-5003.

PREPARED BY ..... AMS (AM), U. S. ARMY, 1967
CONTROL BY ..... SERVICE GÉOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE
Reprinted by NIMA 12-99

THE DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES ON THIS MAP IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

GLOSSARY—CỔ-TỪ

Dong	hill
Houei	stream
Khe	stream
Nam	stream
Ngàn	river
Núi	mountain
Phou	mountain
Rao	stream
Rú	hill
Sông	stream
Xom	village

GN
BY
TRUE NORTH BẮC ĐỊA-DƯ
MAGNETIC NORTH BẮC TỪ
GRID NORTH BẮC Ô VUÔNG

1965
G-M ANGLE
GÓC V-T
½° (10 MILS; MIL)

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG TRỪ GÓC V-T

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°07′ (2 MILS; MIL)

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH ADD G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ CỘNG THÊM GÓC V-T

NSN 7643014022971
NIMA REF. NO. L701460451
ED. NO. 002

ELEVATION GUIDE
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

Highest
High
Medium
Low

BOUNDARIES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

Vietnam
A. Trung Phần Việt Nam
1. Tỉnh Hà Tĩnh
Laos
B. Khouèng Khammouane
2. Muang Khamkeut
3. Muang Gnômmarat

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

6046 III	6046 II	6146 III
6045 IV	6045 I	6145 IV
6045 III	6045 II	6145 III

L7015

Sheet 6045 I falls within NE 48-7, 1501 1:250,000

GRID ZONE DESIGNATION
MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
48Q

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100,000 M.
WF

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number:
Những con số nhỏ chỉ dùng để gọi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông:
Example: Thí dụ: 2018000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
PHƯƠNG-PHÁP TÌM TOẠ-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT BẢN ĐỒ TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: △ 421
THÍ DỤ: △ 421

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:

1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

WF	41	9
	39	6

SAMPLE REFERENCE: THÍ DỤ: WF419396

If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as:
Nếu phải liên lạc vk một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đầng trước mệnh-danh khu kẻ ô:
48QWF419396

RÀO QUA, VIETNAM; LAOS